

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 23 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2021, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết khác đã thực hiện nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Vì vậy, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Bùi Thị Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5145-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.832.660.594	38.219.007.186
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.119.532.747	1.386.948.541
111	1. Tiền		1.119.532.747	1.386.948.541
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.064.118.081	12.081.696.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	9.354.384.364	5.220.596.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	629.450.579	6.679.074.064
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	107.008.327	208.750.661
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.725.189)	(26.725.189)
140	III. Hàng tồn kho	08	38.343.388.491	24.118.560.946
141	1. Hàng tồn kho		38.343.388.491	24.118.560.946
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		305.621.275	631.801.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	180.223.038	112.948.776
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		109.607.252	318.426.660
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.790.985	200.426.220
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.254.413.850	81.078.074.346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.650.000	5.650.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.650.000	5.650.000
220	II. Tài sản cố định		73.008.632.318	70.580.928.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	73.008.632.318	70.580.928.862
222	- Nguyên giá		104.394.525.641	94.341.339.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.385.893.323)	(23.760.411.133)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		306.991.071	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		306.991.071	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.933.140.461	10.491.495.484
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.933.140.461	10.491.495.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		133.087.074.444	119.297.081.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		85.346.625.901	82.040.021.738
310	I. Nợ ngắn hạn		44.038.824.347	44.016.914.184
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.280.640.318	16.314.144.007
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.471.964.280	2.665.791.324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	413.182.817	97.757.741
314	4. Phải trả người lao động		3.406.353.996	3.244.953.044
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	940.796.750	98.752.354
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	54.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.032.236.171	1.190.136.242
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	23.458.550.015	20.315.734.017
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.100.000	35.100.000
330	II. Nợ dài hạn		41.307.801.554	38.023.107.554
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.800.000.000	3.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	20.507.801.554	35.023.107.554
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.740.448.543	37.257.059.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	47.740.448.543	37.257.059.794
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		37.471.900.000	30.039.100.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		37.471.900.000	30.039.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		463.210.000	391.960.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.805.338.543	6.825.999.794
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.843.454.291	4.740.532.619
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.961.884.252	2.085.467.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133.087.074.444	119.297.081.532

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	93.804.242.368	92.788.803.248
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	123.772.360	250.203.749
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.680.470.008	92.538.599.499
11	4. Giá vốn hàng bán	21	70.016.625.039	71.522.926.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.663.844.969	21.015.672.632
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.487.132	2.606.541
22	7. Chi phí tài chính	23	4.652.131.512	5.477.123.277
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.652.131.512	5.477.123.277
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.659.658.017	1.523.727.097
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.720.142.189	11.408.624.113
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.634.400.383	2.608.804.686
31	11. Thu nhập khác	26	202.093.019	422.485.191
32	12. Chi phí khác	27	83.829.856	505.496.586
40	13. Lợi nhuận khác		118.263.163	(83.011.395)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.752.663.546	2.525.793.291
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	790.779.294	440.326.116
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.961.884.252	2.085.467.175
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	930	694

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		91.923.883.759	97.097.018.573
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(68.692.195.515)	(65.951.845.113)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.464.801.132)	(17.196.558.573)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.679.959.270)	(5.522.729.997)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300.000.000)	(1.204.580.443)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.015.282.677	6.089.196.134
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.343.378.076)	(8.897.224.137)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.458.832.443	4.413.276.444
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.918.346.932)	(6.780.591.635)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		58.051.565	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.487.132	2.606.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.857.808.235)	(6.777.985.094)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.504.050.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		32.487.098.432	28.733.862.515
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(43.859.588.434)	(27.039.490.498)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.868.440.002)	1.694.372.017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(267.415.794)	(670.336.633)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.386.948.541	2.057.285.174
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.119.532.747	1.386.948.541

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 37.471.900.000 đồng; Tương đương 3.747.190 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 167 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 144 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; Sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; Doanh nghiệp bán thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, nhu cầu sử dụng các sản phẩm dược do đại dịch Covid19 tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó cùng với nỗ lực tiết kiệm chi phí, mặc dù doanh thu năm nay tăng khoảng 1,23% nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 42,02% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên đối với hoạt động sản xuất và áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với bán lẻ thuốc tân dược.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoặc dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực hóa dược và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	282.467.609	264.244.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	837.065.138	1.122.703.669
	1.119.532.747	1.386.948.541

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dược khoa	5.842.234.252	-	2.633.761.206	-
- Công ty Cổ phần Dược Hadico	310.398.602	-	164.512.587	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	1.011.301.919	-	882.525.120	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	756.000.000	-	756.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm THPHARMA	484.138.369	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	950.311.222	(26.725.189)	783.797.594	(26.725.189)
	9.354.384.364	(26.725.189)	5.220.596.507	(26.725.189)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	-	-	6.117.360.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	-	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Hưng Phát	-	-	214.500.000	-
- Công ty TNHH Du lịch quốc tế	276.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ truyền hình HD Việt Nam	106.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	247.450.579	-	281.214.064	-
	629.450.579	-	6.679.074.064	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
- Tạm ứng	75.200.000	-	159.973.400	-
- Phải thu khác	17.608.327	-	34.577.261	-
	107.008.327	-	208.750.661	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.650.000	-	5.650.000	-
	5.650.000	-	5.650.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	26.725.189	-	26.725.189	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Y dược Đức An	8.361.000	-	8.361.000	-
+ Công ty TNHH Việt Úc Hà Nội	18.364.189	-	18.364.189	-
	26.725.189	-	26.725.189	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	78.798.934	-	91.949.294	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.330.215.705	-	10.987.412.637	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	4.275.239	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.160.967.455	-	4.968.605.367	-
- Thành phẩm	17.773.406.397	-	8.066.318.409	-
	38.343.388.491	-	24.118.560.946	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	41.474.710.002	44.960.285.673	7.906.344.320	94.341.339.995
- Mua trong năm	-	2.247.441.510	1.506.883.091	3.754.324.601
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.898.046.500	-	6.898.046.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(599.185.455)	(599.185.455)
- Phân loại lại	6.467.072.057	(6.467.072.057)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	47.941.782.059	47.638.701.626	8.814.041.956	104.394.525.641
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.580.021.928	13.534.976.903	3.645.412.302	23.760.411.133
- Khấu hao trong năm	2.195.600.292	4.532.470.551	1.236.466.549	7.964.537.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(339.055.202)	(339.055.202)
- Phân loại lại	54.519.107	(54.519.107)	-	-
Số dư cuối năm	8.830.141.327	18.012.928.347	4.542.823.649	31.385.893.323
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.894.688.074	31.425.308.770	4.260.932.018	70.580.928.862
Tại ngày cuối năm	39.111.640.732	29.625.773.279	4.271.218.307	73.008.632.318

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.986.830.870 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.850.913.094 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	123.995.293	88.189.028
- Các khoản khác	56.227.745	24.759.748
	180.223.038	112.948.776
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.159.893.987	1.473.948.663
- Tiền thuê đất tại KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057	8.765.919.466	9.012.268.486
- Các khoản khác	7.327.008	5.278.335
	9.933.140.461	10.491.495.484

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
11. VAY						
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.501.498.017	9.501.498.017	30.374.128.432	30.651.232.434	9.224.394.015	9.224.394.015
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	9.501.498.017	9.501.498.017	30.374.128.432	30.651.232.434	9.224.394.015	9.224.394.015
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.814.236.000	10.814.236.000	14.448.276.000	11.028.356.000	14.234.156.000	14.234.156.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	13.280.000.000	10.000.000.000	13.280.000.000	13.280.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô (3)	814.236.000	814.236.000	1.168.276.000	1.028.356.000	954.156.000	954.156.000
	20.315.734.017	20.315.734.017	44.822.404.432	41.679.588.434	23.458.550.015	23.458.550.015
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	45.837.343.554	45.837.343.554	2.112.970.000	13.208.356.000	34.741.957.554	34.741.957.554
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	42.558.159.554	42.558.159.554	662.970.000	11.280.000.000	31.941.129.554	31.941.129.554
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô (3)	2.679.184.000	2.679.184.000	1.150.000.000	1.028.356.000	2.800.828.000	2.800.828.000
+ Vay cá nhân	600.000.000	600.000.000	300.000.000	900.000.000	-	-
	45.837.343.554	45.837.343.554	2.112.970.000	13.208.356.000	34.741.957.554	34.741.957.554
	(10.814.236.000)	(10.814.236.000)	(14.448.276.000)	(11.028.356.000)	(14.234.156.000)	(14.234.156.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	35.023.107.554	35.023.107.554			20.507.801.554	20.507.801.554
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 21/413056-CTD/0109 ngày 07/05/2021 kèm Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21/413056- CVHM/0109 ngày 07/05/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
 - + Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm:
Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 978568, số vào sổ cấp GCN: CS - TX 04678 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2017 cho ông Nguyễn Trường Giang theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HĐTC -01 ngày 27/03/2020; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 966535, số vào sổ cấp GCN: 1468 do UBND quận Long Biên - Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/05/2013 cho ông Lê Anh Tú, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Quyết và bà Vũ An Phương ngày 23/09/2016 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HĐTC -02 ngày 09/07/2020; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 381810, số vào sổ cấp GCN: 2398/2005/QĐ-UB/473/2005 do UBND quận Long Biên - Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2005 bà Nguyễn Thị Linh, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Quyết và bà Vũ An Phương ngày 22/10/2015 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 20/413056/HĐTC -02 ngày 09/07/2020;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 9.224.394.015 đồng.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8264708/HĐTD ngày 20/10/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng lần 4 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty Cổ phần Dược Khoa tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh;
 - + Thời hạn cho vay: 07 năm kể từ ngày Bên vay rút vốn khoản vay đầu tiên là ngày 23/12/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án " Xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm" tại KCN Quế Võ II, Phường Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Dược Khoa làm chủ đầu tư; nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 26.821.129.554 đồng. Trong đó nợ đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 12.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Dược khoa
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/8264708/HĐTD ngày 18/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay, bảo lãnh, mở L/C để thực hiện phương án đầu tư Tài sản cố định gián tiếp năm 2020;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng mức lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của phương án mua máy móc;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 5.120.000.000 đồng. Trong đó nợ đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 1.280.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô bao gồm 6 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số LD1730800001 ngày 7/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.790.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Mercedes-Benz số khung RLMZF4FX1HV001238, số máy 27492031089887, biển số 30E-829.94;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 546.950.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 298.332.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số LD1722300006/HĐTCTS ngày 11/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 899.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 7,51%/năm áp dụng cho 06 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,75%/năm hoặc theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Fortuner số khung MHFJX8GSSH0604403, số máy A3066462TR, biển số 30E-802.93;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 249.728.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 149.832.000 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số LD19332991297/HĐTCTS ngày 29/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 580.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Xe Toyota Corolla số khung RL4BU3HEXXK7524816, số máy 2ZRX684448;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 338.350.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 115.992.000 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 202025907070 ngày 18/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là Xe Toyota Camry, số khung MR2BN3HKX04009100, số máy 6ARP553946;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 639.920.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 160.080.000 đồng.

(e) Hợp đồng tín dụng số 202126114779 ngày 17/05/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 550.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai Elantra, màu đỏ, sản xuất năm 2021, mới 100%, lắp ráp Việt Nam, biển kiểm soát 30H-025.23 số khung RLUFCA1FBMN024640, số máy G4NAMW600300, theo giấy hạn đăng kí xe ô tô do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2021 cho Công ty Cổ phần Dược Khoa;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 485.880.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 109.920.000 đồng.

(g) Hợp đồng tín dụng số 202126151327 ngày 16/06/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi Outlander, màu nâu, sản xuất năm 2021, mới 100%, lắp ráp Việt Nam, biển kiểm soát 30H-090.84 số khung RLA1TGF2MM1000565, số máy A005494B11, theo giấy hạn đăng kí xe ô tô do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2021 cho Công ty Cổ phần Dược Khoa;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2021 là 540.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 120.000.000 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.579.243.923	1.579.243.923	1.377.550.690	1.377.550.690
- Công ty TNHH Dược liệu Thiên Nhiên Xanh	1.597.145.000	1.597.145.000	803.440.000	803.440.000
- Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Hồng Thái	686.017.000	686.017.000	1.144.732.850	1.144.732.850
- Cửa hàng Dụng cụ Hóa chất Kiểm nghiệm Nguyễn Thị Mai Oanh	1.289.514.500	1.289.514.500	5.245.005.000	5.245.005.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar	334.247.040	334.247.040	1.010.107.080	1.010.107.080
- Công ty TNHH nhựa VINSON	1.285.454.500	1.285.454.500	685.476.000	685.476.000
- Công ty TNHH Hoàng Phát	693.000.000	693.000.000	462.000.000	462.000.000
- Hợp tác xã Dược liệu Lương Sơn	576.284.111	576.284.111		
- Phải trả các đối tượng khác	5.239.734.244	5.239.734.244	5.585.832.387	5.585.832.387
	13.280.640.318	13.280.640.318	16.314.144.007	16.314.144.007

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Heparco	326.083.134	1.176.371.265
- Công ty TNHH Mega Lifesciences	-	371.490.583
- Công ty TNHH Dược phẩm Nasa Việt Nam	136.334.484	218.500.000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Hoàng An	85.002.292	161.605.734
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	924.544.370	737.823.742
	1.471.964.280	2.665.791.324

Công ty Cổ phần Dược khoa
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.544.844	-	373.392.220	283.568.250	1.544.844	89.823.970
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.881.376	-	787.570.938	300.000.000	-	288.689.562
- Thuế thu nhập cá nhân	-	97.757.741	475.064.952	538.153.408	-	34.669.285
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	132.108.082	132.108.082	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	34.252.100	48.498.241	14.246.141	-
	200.426.220	97.757.741	1.802.388.292	1.302.327.981	15.790.985	413.182.817

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.350.476	84.178.234
- Trích trước chi phí tổng kết cuối năm 2021	402.990.000	-
- Chi phí nguyên vật liệu	383.649.252	-
- Chi phí phải trả khác	97.807.022	14.574.120
	940.796.750	98.752.354

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	27.499.509	24.726.647
- Bảo hiểm y tế	-	7.788.326
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.084.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.004.736.662	1.155.537.060
+ Phải trả Trường Đại học Dược Hà Nội	284.026.929	284.026.929
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC (*)	477.416.294	477.416.294
+ Phải trả chi phí dự án OCOP	168.288.000	293.880.000
<i>Phải trả khác</i>	75.005.439	100.213.837
	1.032.236.171	1.190.136.242
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.800.000.000	3.000.000.000
<i>Phải trả bà Phạm Thị Thu Hà khoản mượn tiền để phục vụ</i>	20.800.000.000	3.000.000.000
<i>chi hoạt động kinh doanh (*)</i>		
	20.800.000.000	3.000.000.000

(*) Lãi chậm nộp về việc bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC.

(**) Khoản vay dài hạn với bà Phạm Thị Thu Hà theo hợp đồng vay từ khi giải ngân đến khi bên cho vay yêu cầu trả lại tiền, không tính lãi suất, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.039.100.000	391.960.000	(193.800.000)	4.207.778.093	34.445.038.093
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.085.467.175	2.085.467.175
Tăng khác	-	-	-	532.754.526	532.754.526
Bán cổ phần	-	-	193.800.000	-	193.800.000
Số dư cuối năm trước	30.039.100.000	391.960.000	-	6.825.999.794	37.257.059.794
Số dư đầu năm nay	30.039.100.000	391.960.000	-	6.825.999.794	37.257.059.794
Tăng vốn trong năm nay	7.432.800.000	71.250.000	-	-	7.504.050.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.961.884.252	2.961.884.252
Tăng khác	-	-	-	17.454.497	17.454.497
Số dư cuối năm nay	37.471.900.000	463.210.000	-	9.805.338.543	47.740.448.543

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	16.920.670.000	45,16%	14.016.560.000	46,66%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	1.808.100.000	4,83%	1.808.100.000	6,02%
Nguyễn Trường Giang	4.178.720.000	11,15%	3.419.770.000	11,38%
Bạch Đức Huyền	3.584.160.000	9,56%	2.926.800.000	9,74%
Cổ đông khác	10.980.250.000	29,30%	7.867.870.000	26,19%
Tổng cộng	37.471.900.000	100,00%	30.039.100.000	100,00%

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.747.190	3.003.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.747.190	3.003.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.747.190	3.003.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.747.190	3.003.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.747.190	3.003.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 282/HHD-TĐ-STVMT-PC với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 18 tháng 05 năm 2016 tại Số 9 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc từ 18 tháng 05 năm 2016 đến 31 tháng 08 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 166,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 17/2015/BDS/HĐKT với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quê Võ IDICO ngày 25 tháng 06 năm 2015 để sử dụng xây dựng nhà máy, kho xưởng văn phòng nhằm mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Thời hạn hợp đồng từ ngày 25 tháng 06 năm 2015 đến ngày 30 tháng 07 năm 2057. Vị trí khu đất được xác định tại lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quê Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quê Võ, Tỉnh Bắc Ninh với diện tích là 9.840 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất làm nhiều kỳ trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chính thức và thanh toán phí duy tu hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	0,24	0,24

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	93.561.988.640	91.355.387.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	242.253.728	1.433.415.546
	93.804.242.368	92.788.803.248

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	13.459.927
- Hàng bán bị trả lại	123.772.360	236.743.822
	123.772.360	250.203.749

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.894.511.403	70.966.669.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.113.636	556.257.632
	70.016.625.039	71.522.926.867

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.487.132	2.606.541
	2.487.132	2.606.541

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	4.652.131.512	5.477.123.277
	4.652.131.512	5.477.123.277

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.781.504	291.564.439
Chi phí nhân công	1.308.910.822	1.144.596.385
Chi phí khác bằng tiền	181.965.691	87.566.273
	1.659.658.017	1.523.727.097

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	7.770.211.007	7.728.431.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.241.306.164	1.065.182.158
Thuế, phí và lệ phí	44.702.301	10.738.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.151.365.015	1.264.451.435
Chi phí khác bằng tiền	2.512.557.702	1.339.820.834
	13.720.142.189	11.408.624.113

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	58.051.565	40.000.000
Thu nhập do xóa nợ phải trả không xác định được đối tượng phải trả	143.907.015	177.430.057
Thu nhập khác	134.439	205.055.134
	202.093.019	422.485.191

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi chậm trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại SCIC	-	477.416.294
Chi phí do xóa nợ phải thu xác định không thu hồi được	17.070.669	-
Các khoản bị phạt	1.119.859	8.730.292
Chi phí khác	65.639.328	19.350.000
	83.829.856	505.496.586

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.752.663.546	2.525.793.291
Các khoản điều chỉnh tăng	201.232.924	619.393.253
- Chi phí không hợp lệ	201.232.924	619.393.253
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.953.896.470	3.145.186.544
	790.779.294	440.326.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	790.779.294	440.326.116
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	790.779.294	440.326.116
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(3.208.356)	
Điều chỉnh giảm Chi phí thuế TNDN năm 2018, 2019 vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (Do áp dụng Nghị định 132/2020/NĐ-CP)	-	(532.754.526)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(198.881.376)	1.098.127.477
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(300.000.000)	(1.204.580.443)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	288.689.562	(198.881.376)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.961.884.252	2.085.467.175
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.961.884.252	2.085.467.175
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.183.778	3.003.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	930	694

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.860.064.875	45.166.403.675
Chi phí nhân công	24.294.425.213	21.255.387.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.964.537.392	6.566.142.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.812.251.665	7.220.644.690
Chi phí khác bằng tiền	4.364.596.176	2.944.676.552
	94.295.875.321	83.153.255.520

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.119.532.747	-	1.386.948.541	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.467.042.691	(26.725.189)	5.434.997.168	(26.725.189)
	10.586.575.438	(26.725.189)	6.821.945.709	(26.725.189)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2021	01/01/2021
VND	VND
43.966.351.569	55.338.841.571
35.112.876.489	20.504.280.249
940.796.750	98.752.354
80.020.024.808	75.941.874.174

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.119.532.747	-	-	1.119.532.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.434.667.502	5.650.000	-	9.440.317.502
	10.554.200.249	5.650.000	-	10.559.850.249
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.386.948.541	-	-	1.386.948.541
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.402.621.979	5.650.000	-	5.408.271.979
	6.789.570.520	5.650.000	-	6.795.220.520

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	23.458.550.015	20.507.801.554	-	43.966.351.569
Phải trả người bán, phải trả khác	14.312.876.489	20.800.000.000	-	35.112.876.489
Chi phí phải trả	940.796.750	-	-	940.796.750
	38.712.223.254	41.307.801.554	-	80.020.024.808
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	20.315.734.017	35.023.107.554	-	55.338.841.571
Phải trả người bán, phải trả khác	17.504.280.249	3.000.000.000	-	20.504.280.249
Chi phí phải trả	98.752.354	-	-	98.752.354
	37.918.766.620	38.023.107.554	-	75.941.874.174

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	32.487.098.432	28.733.862.515
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	43.859.588.434	27.039.490.498

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	588.261.100	653.165.904
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.735.557.400	1.550.179.701

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang